

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 03, ngõ 1295, đường Giải Phóng, quận Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (84 4) 39745082 Fax: (84 4) 39745083

Hà Nội, tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 7
2	Báo cáo kiểm toán	8 - 9
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015</i>	10 - 11
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015</i>	12
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015</i>	13
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2015</i>	14 - 39
	<i>Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính</i>	40
	<i>Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	41
	<i>Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay</i>	42
	<i>Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là “Công ty” đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|----------|
| • Ông Nguyễn Ngọc Bình | Chủ tịch |
| • Ông Trần Hải Anh | Ủy viên |
| • Ông Lê Hà Giang | Ủy viên |
| • Ông Nguyễn Văn Huyền | Ủy viên |
| • Ông Nguyễn Ngọc Hưng | Ủy viên |

Ban kiểm soát:

- | | |
|-------------------------|------------|
| • Bà Nghiêm Thị Mai Hoa | Trưởng ban |
| • Ông Nguyễn Tiến Hiền | Thành viên |
| • Bà Hoàng Thị Kim Anh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|-----------------------------|--|
| • Ông Nguyễn Ngọc Bình | Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Ngọc Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Văn Huyền | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Ngô Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Hải Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| • Bà Ninh Thị Luân | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/12/2015) |

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Khái quát về công ty

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và

Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/8/2011.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **575.100.000.000 đ (Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng).**

Vốn pháp định: **6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).**

Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, dịch vụ, kinh doanh bất động sản và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220 KV;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;

- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Lắp đặt hệ thống thanh máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá, môi giới bất động sản;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát; Xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mỏ địa chất và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;

- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân dề, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực thực phẩm và nông lâm sản;
- Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m³/h.

Công ty có trụ sở tại: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần đầu tư thủy điện Anpha (Tỷ lệ quyền biểu quyết 97,5%, tỷ lệ lợi ích 98,81%)	Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
Công ty CP Đầu tư và phát triển điện MECO	Ngõ 102 đường Trường Chinh,

(Tỷ lệ quyền biểu quyết 89%, tỷ lệ lợi ích 100%)
Công ty cổ phần thủy điện Thác Xăng
(Tỷ lệ quyền biểu quyết 80%, tỷ lệ lợi ích 99,11%)
Công ty cổ phần khoáng sản MECO
(Tỷ lệ quyền biểu quyết 75%, tỷ lệ lợi ích 91,95%)
Công ty cổ phần Bất động sản MECO
(Tỷ lệ quyền biểu quyết 90%, tỷ lệ lợi ích 74,38%)

quận Đống Đa - Hà Nội.
2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt,
quận Đống Đa, Hà Nội.
Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn,
huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Ngõ 102 đường Trường Chinh,
quận Đống Đa - Hà Nội.

Các công ty liên kết :

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Hòa Bình (Tỷ lệ sở hữu 32,49%, tỷ lệ quyền biểu quyết 46%)	Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty cổ phần XD Thủy lợi MECO Sài Gòn (Tỷ lệ sở hữu 28,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 28,05%)	205 Nguyễn Xí, phường 26 quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần cơ khí Văn Lâm (Tỷ lệ sở hữu 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết 45%)	Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 10 đến trang 43.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính :

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;

- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính ;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 ;
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các giai đoạn tiếp theo.

Thay mặt và đại diện cho Ban lãnh đạo

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM



NGUYỄN NGỌC BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016



Số: 76 /2016/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam được lập ngày 05/2/2016, từ trang 10 đến trang 43 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC BÌNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

LÊ VĂN DÒ

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.029.288.623.724	1.208.467.934.140
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	36.505.338.017	17.309.758.242
1	Tiền	111		16.505.338.017	17.309.758.242
2	Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	193.498.500	1.616.628.900
1	Chứng khoán kinh doanh	121		342.250.000	1.814.050.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(148.751.500)	(197.421.100)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		637.205.528.272	696.995.542.729
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	398.589.130.486	428.927.618.670
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	68.056.971.212	83.936.702.337
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	182.301.744.398	196.673.539.546
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(11.972.001.096)	(12.772.001.096)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	229.683.272	229.683.272
IV	Hàng tồn kho	140	V.08	354.799.698.311	491.247.462.121
1	Hàng tồn kho	141		428.697.171.380	577.889.013.989
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(73.897.473.069)	(86.641.551.868)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		584.560.624	1.298.542.148
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	160.437.196	94.195.786
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		424.123.428	1.204.346.362
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		766.456.431.295	801.486.328.279
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		188.958.318.485	31.138.905.097
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	188.958.318.485	31.138.905.097
	- Nguyên giá	222		279.014.260.457	118.369.022.277
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90.055.941.972)	(87.230.117.180)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.330.533.966	18.063.043.179
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.330.533.966	18.063.043.179
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		575.876.372.586	752.002.536.245
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	361.962.931.633	223.136.828.292
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	189.496.792.953	505.831.372.953
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	60.847.824.939	61.607.824.939
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(36.431.176.939)	(38.573.489.939)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		291.206.258	281.843.758
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	291.206.258	281.843.758
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.795.745.055.019	2.009.954.262.419

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.204.156.116.383	1.446.442.756.162
I	Nợ ngắn hạn	310		954.461.822.107	1.078.754.495.167
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	153.329.028.701	179.797.688.833
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	49.917.384.302	164.426.639.540
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	37.092.008.041	24.285.597.926
4	Phải trả người lao động	314		1.024.509.063	1.201.971.671
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	153.433.377.378	55.049.615.787
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	2.125.108.364	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	209.223.338.243	205.959.834.228
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	337.011.651.482	436.024.030.649
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.305.416.533	12.009.116.533
II	Nợ dài hạn	330	V.21	249.694.294.276	367.688.260.995
1	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	73.152.353.920	-
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		175.791.940.356	366.938.260.995
3	Trái phiếu chuyển đổi	339		750.000.000	750.000.000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		591.588.938.636	563.511.506.257
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	591.550.516.913	563.451.609.590
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		575.100.000.000	575.100.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.100.000.000	575.100.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		32.960.749.348	32.960.749.348
3	Cổ phiếu quỹ	415		(73.426.398.513)	(73.426.398.513)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		28.817.258.755	28.817.258.755
5	Lợi nhuận chưa phân phối	421		28.098.907.323	-
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.098.907.323	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		38.421.723	59.896.667
1	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		38.421.723	59.896.667
C	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	439		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.795.745.055.019	2.009.954.262.419

Người lập



Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng



Ninh Thị Luân

Hà Nội, ngày 05 tháng 2 năm 2016

Chu tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.23	282.451.202.424	1.095.383.128.149
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.24	282.451.202.424	1.095.383.128.149
4	Giá vốn hàng bán	11	V.25	208.280.872.815	1.022.499.294.184
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.170.329.609	72.883.833.965
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	44.377.248.041	5.347.734.530
7	Chi phí tài chính	22	V.27	73.382.298.525	41.819.254.813
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>74.135.109.929</i>	<i>48.195.958.510</i>
8	Chi phí bán hàng	25	V.28	95.275.004	1.205.515.040
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.29	3.210.011.381	10.537.495.743
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.859.992.740	24.669.302.899
11	Thu nhập khác	31	V.30	7.025.611.066	17.178.327.779
12	Chi phí khác	32	V.31	16.926.737.227	16.749.092.680
13	Lợi nhuận khác	40		(9.901.126.161)	429.235.099
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.958.866.579	25.098.537.998
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.32	3.859.959.256	3.492.477.153
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.098.907.323	21.606.060.845

Người lập



Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng



Ninh Thị Luân

Hà Nội, ngày 05 tháng 2 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	31.958.866.579	25.098.537.998
2	Điều chỉnh cho các khoản		(21.455.878.175)	(13.249.852.649)
	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	11.262.411.045	9.357.688.141
	Các khoản dự phòng	03	(2.990.982.600)	505.435.627
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.378.422.105	13.518.094
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(105.240.838.654)	(71.322.453.021)
	Chi phí lãi vay	06	74.135.109.929	48.195.958.510
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.502.988.404	11.848.685.349
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	63.234.132.595	112.158.118.635
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(33.915.682.857)	476.735.791.631
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	7.652.578.839	(315.034.686.286)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(75.603.910)	383.729.648
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.471.800.000	
	Tiền lãi vay đã trả	14	(38.920.901.100)	(78.445.841.380)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500.000.000)	(5.139.585.306)
	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.635.672.195
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(703.700.000)	(1.889.742.195)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.745.611.971	202.252.142.291
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49.875.000)	(599.249.168)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	77.489.649.038	83.154.137.155
	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(138.101.366.095)	(57.938.416.958)
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	355.760.000.000	710.000.000
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.508.528.244	1.779.775.727
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	300.606.936.187	27.106.246.756
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền thu từ đi vay	33	40.878.420.970	379.596.773.001
	Tiền trả nợ gốc vay	34	(331.037.120.776)	(598.487.310.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(290.158.699.806)	(218.890.537.699)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	19.193.848.352	10.467.851.348
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.309.758.242	6.842.939.779
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.731.423	(1.032.885)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	36.505.338.017	17.309.758.242

Người lập

Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng

Ninh Thị Luân

Hà Nội, ngày 05 tháng 2 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/8/2011.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **575.100.000.000 đồng** (*Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng*).

Vốn pháp định: **6.000.000.000 đồng** (*Sáu tỷ đồng*).

Công ty có trụ sở tại: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, dịch vụ, kinh doanh bất động sản và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220 KV;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Lắp đặt hệ thống thanh máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá, môi giới bất động sản;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát; Xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mỏ địa chất và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;

- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực thực phẩm và nông lâm sản;
- Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ điều mồi, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m³/h.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:

- Đối với hoạt động xây lắp: chu kỳ hoạt động kinh doanh theo từng hợp đồng xây dựng
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần đầu tư thủy điện Anpha (Tỷ lệ quyền biểu quyết 97,5%, tỷ lệ lợi ích 98,81%)	Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
Công ty CP Đầu tư và phát triển điện MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 89%, tỷ lệ lợi ích 100%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.
Công ty cổ phần thủy điện Thác Xăng (Tỷ lệ quyền biểu quyết 80%, tỷ lệ lợi ích 99,11%)	2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội.
Công ty cổ phần khoáng sản MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 75%, tỷ lệ lợi ích 91,95%)	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty cổ phần Bất động sản MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 90%, tỷ lệ lợi ích 74,38%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.

Danh sách các công ty liên kết :

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Hòa Bình (Tỷ lệ sở hữu 32,49%, tỷ lệ quyền biểu quyết 46%)	Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty cổ phần XD Thủy lợi MECO Sài Gòn (Tỷ lệ sở hữu 28,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 28,05%)	205 Nguyễn Xí, phường 26 quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần cơ khí Văn Lâm (Tỷ lệ sở hữu 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết 45%)	Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tuyên bố Báo cáo tài chính năm 2015 được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời). Thời điểm ghi nhận là thời điểm chính thức có quyền sở hữu, đối với chứng khoán niêm yết thời điểm ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Cuối niên độ kế toán, chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá cho từng loại chứng khoán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản ngoài chứng khoán kinh doanh như các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên, các công ty con, công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng đối với các đơn vị đã niêm yết trên sàn chứng khoán và căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đối với các đơn vị khác.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - giá trị hoàn thành trong kỳ.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng các công trình dở dang được lập căn cứ trên khả năng thu hồi vốn thực tế giảm so với chi phí đầu tư ban đầu của các công trình xây dựng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

- Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc



biên bản tạm xác định khối lượng. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước. Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu thương mại, dịch vụ, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng đã được hai bên ký kết và bàn giao mốc giới.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận doanh thu mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

- Thu nhập khác:** các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể:

- Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và xí nghiệp, chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.
- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất kho.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
Tiền mặt	359.601.898	335.758.676
Tiền gửi ngân hàng	16.145.736.119	16.973.999.566
Cộng	16.505.338.017	17.309.758.242
Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội - CN Ba Đình	20.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>		
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng về hoạt động xây lắp	110.354.298.168	118.476.845.694
Phải thu khách hàng về hoạt động thương mại	269.197.211.301	296.164.780.061
Phải thu khách hàng về hoạt động kinh doanh bất động sản	1.834.341.400	200.331.200
Phải thu khách hàng về hoạt động khác	17.203.279.617	14.085.661.715
Cộng	398.589.130.486	428.927.618.670
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán về hoạt động xây lắp	20.101.883.201	22.141.338.594
Trả trước cho người bán về hoạt động thương mại	23.145.455.220	23.145.455.220
Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh bất động sản	11.537.520.463	24.777.796.195
Trả trước cho người bán hoạt động khác	13.272.112.328	13.872.112.328
Cộng	68.056.971.212	83.936.702.337
5. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	22.053.504.133	19.241.902.148
Ký cược, ký quỹ		172.600.853
Phải thu khác	160.248.240.265	177.259.036.545
- Công ty CP máy và thiết bị Hà Nội	3.487.892.360	3.487.892.360
- Công ty TNHH XD và lắp đặt thủy điện Triết Giang	3.124.661.965	3.124.661.965
- Công ty CP Bất động sản MECO	142.840.800.000	153.240.800.000
- Phải thu khác	10.794.885.940	17.405.682.220
Cộng	182.301.744.398	196.673.539.546

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho	214.713.849	214.713.849
Tài sản khác	14.969.423	14.969.423
Cộng	229.683.272	229.683.272

7. Nợ xấu trích lập dự phòng	Số trích thêm trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối năm
Số dự phòng đầu năm	12.772.001.096	-	800.000.000
			11.972.001.096

8. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	203.857.310	-	1.016.686.736	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.719.001.717	-	17.202.860.833	-
Công cụ, dụng cụ	84.831.818	-	84.858.818	-
Chi phí SX, KD dở dang	381.865.734.581	73.897.473.069	530.730.031.648	86.641.551.868
Thành phẩm	94.368.520	-	94.598.520	-
Hàng hóa	28.610.858.139	-	28.641.458.139	-
Hàng gửi bán	118.519.295	-	118.519.295	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	428.697.171.380	73.897.473.069	577.889.013.989	86.641.551.868

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

Trong kỳ công ty quyết toán công trình Nho Quế nên hoàn nhập khoản dự phòng tương ứng đã trích lập của công trình này là: 12.744.078.799 đồng..

9. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn: công cụ dụng cụ xuất dùng	160.437.196	94.195.786
Dài hạn: các khoản khác	291.206.258	281.843.758
Cộng	451.643.454	376.039.544

10. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>

11. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	1.223.229.426	1.223.229.426
Dự án khu đất 3ha Văn Lâm - Hưng Yên	-	16.732.509.213
Dự án khu đô thị MECO - CITY	107.304.540	107.304.540
Cộng	1.330.533.966	18.063.043.179

12. Đầu tư vào công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cp Đầu tư thủy điện An Pha (1)	29.594.164	295.941.643.283	15.724.775	157.247.747.734
Công ty cp Đầu tư và PT Điện MECO (2)	2.906.492	29.364.917.929	2.906.492	29.364.917.929

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty cp Thủy điện Thác Xăng (3)	1.664.851	16.648.513.345	1.658.649	16.586.491.993
Công ty cp khoáng sản MECO (4)	650.786	6.507.857.076	643.767	6.437.670.636
Công ty cp Bất động sản MECO (5)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
Cộng		361.962.931.633		223.136.828.292

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty đối với Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha là (1) 97,5%. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 138.693.895.549 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 295.941.643.283 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích 98,81%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022116 ngày 12 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (2) TP.Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện MECO 40.050.000.000 VND, tương đương 89% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã đầu tư 29.364.917.929 đồng, tỷ lệ lợi ích thực tế 100%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102223118 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (3) Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng 72.000.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 62.021.352 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 16.648.513.345 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích 99,11%.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO là (4) 75%. Trong kỳ Công ty đã đầu tư thêm 70.186.440 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 6.507.857.076 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích 91,95% .

Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0105778090 sửa đổi lần 2 ngày 09 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (5) thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản MECO 45.000.000.000 đồng tương đương 90% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã đầu tư 13.500.000.000 đồng, tỷ lệ lợi ích thực tế 74,38%.

13. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cp Thủy Điện Văn Chấn	-	-	27.500.000	316.334.580.000
Công ty cp cơ điện và XD Hòa Bình	224.147	2.241.470.000	224.147	2.241.470.000
C.ty cp XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	420.724	4.207.240.000	420.724	4.207.240.000
Khu đô thị phía đông Văn Giang	-	175.000.000.000	-	175.000.000.000
Công ty cp cơ khí Văn Lâm	-	8.048.082.953	-	8.048.082.953
Cộng		189.496.792.953		505.831.372.953

Trong năm 2015, Công ty đã chuyển nhượng hết số cổ phần đang nắm giữ tại Công ty CP Thủy điện Văn Chấn. Từ đó Công ty CP Thủy điện Văn Chấn không còn là Công ty liên kết của Công ty.

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <Chi tiết tại phụ lục số 01>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán về hoạt động xây lắp	63.267.621.444	78.545.825.786
Phải trả người bán về hoạt động thương mại	39.805.512.983	64.535.967.928
Phải trả người bán về hoạt động kinh doanh bất động sản	49.210.946.550	35.981.940.254
Phải trả người bán về hoạt động khác	1.044.947.724	733.954.865
Cộng	153.329.028.701	179.797.688.833

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước về hoạt động xây lắp	6.292.689.991	7.102.751.522
Người mua trả tiền trước về hoạt động thương mại	42.593.217.499	42.570.902.693
Người mua trả tiền trước về hoạt động kinh doanh bất động sản	968.859.575	114.718.198.088
Người mua trả tiền trước về hoạt động khác	62.617.237	34.787.237
Cộng	49.917.384.302	164.426.639.540

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	21.807.739.219	12.381.856.813	1.758.445.389	32.431.150.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(341.502.632)	2.768.650.418	500.000.000	1.927.147.786
Thuế thu nhập cá nhân	230.028.276	4.412.342	134.472.069	99.968.549
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	153.303.911	34.650.000	-	187.953.911
Các loại thuế khác	2.436.029.152	27.107.200	17.349.200	2.445.787.152
Cộng	24.285.597.926	15.216.676.773	2.410.266.658	37.092.008.041

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>153.433.377.378</i>	<i>153.433.377.378</i>	<i>55.049.615.787</i>	<i>55.049.615.787</i>
Chi phí lãi vay phải trả	1.157.255.461	1.157.255.461	39.095.400.552	39.095.400.552
Lãi trái phiếu phải trả	794.698.889	794.698.889	794.698.889	794.698.889
Chi phí công trình	149.861.022.755	149.861.022.755	13.539.116.073	13.539.116.073
Chi phí hỗ trợ di dời	1.620.400.273	1.620.400.273	1.620.400.273	1.620.400.273
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>73.152.353.920</i>	<i>73.152.353.920</i>	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	73.152.353.920	73.152.353.920	-	-
Cộng	226.585.731.298	226.585.731.298	55.049.615.787	55.049.615.787

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.125.108.364	-
Cộng	2.125.108.364	-

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	1.161.148.916	774.261.452
Bảo hiểm thất nghiệp	-	55.634.419
Kinh phí công đoàn	521.900.775	776.600.526
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.770.883.026	2.770.883.026
Phải trả về cổ phần hóa	252.180.000	252.180.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BQLDA Khu đô thị mới phía đông huyện Văn Giang	140.286.222.222	140.286.222.222
Tiền nhận đặt cọc	910.625.000	910.625.000
Phí bảo trì các căn hộ chung cư	16.643.351.078	14.513.926.458
Vay các đối tượng khác	1.548.850.000	30.870.081.100
Phải trả khác	45.128.177.226	14.749.420.025
Cộng	209.223.338.243	205.959.834.228

21. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long (1)	-	167.159.082.537
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (2)	4.936.259.555	-
Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Thiệu Hóa	27.250.000	27.250.000
Vay cá nhân	293.390.000	1.293.390.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long (3)	190.860.000.000	171.574.500.000
Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam	-	18.288.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa (4)	140.894.751.927	53.181.808.112
Ngân hàng TMCP bưu điện Liên Việt	-	15.000.000.000
Công ty tài chính CP Điện lực	-	9.500.000.000
Cộng	337.011.651.482	436.024.030.649

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long hợp đồng số 276/14/HMTD ngày 15/09/2014 mục đích vay phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại của công ty, lãi suất theo lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là: 5,46 triệu cổ phiếu quỹ MCG trị giá 40.404.000.000 đồng, toàn bộ diện tích nhà được hình thành trong tương lai tại dự án "Khu nhà ở cao tầng, văn phòng và hạ tầng kỹ thuật trường học".

(2) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I hợp đồng số 01/2015/39/HĐTD tháng 03/2015 với tổng số tiền vay là 31 tỷ đồng, mục đích vay thanh toán tiền vật tư công trình Bản Mòng, thời hạn vay tối đa 9 tháng đối với từng lần rút vốn vay, lãi suất theo lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết.

(3), (4) xem phần thuyết minh vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	175.791.940.356	366.938.260.995
Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	18.562.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam CN Hà Nội (1)	204.994.477	204.994.477
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long (2)	170.390.574.029	160.234.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa (3)	5.196.371.850	127.937.266.518
Ngân hàng TMCP bưu điện Liên Việt	-	60.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	750.000.000	750.000.000
Trái phiếu (4)	750.000.000	750.000.000
Cộng	176.541.940.356	367.688.260.995

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

(1) Khoản vay dài hạn Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng số 01.39/2013/HĐTĐ ngày 01/07/2013; hợp đồng cầm cố tài sản số 01.3709365/2012/HĐCCCP ngày 28/02/2012; hợp đồng 02.3709365/2012/HĐCCCP ngày 24/04/2012 mục đích vay phục vụ cho các dự án công ty đang thực hiện, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là sổ cổ phiếu LGL mà công ty đang nắm giữ.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long theo hợp đồng số 03/07/NHNT.TL ngày 29/11/2007; Hợp đồng số 04/07/NHNT.TL ngày 29/11/2007; hợp đồng số 01/2012/HĐTH/VCBTL-MECO ngày 10/08/2012; Hợp đồng 01/2013/HĐTH/VCBTL - MECO ngày 28/06/2013, mục đích vay phục vụ cho dự án tòa nhà tổ hợp văn phòng, chung cư 102 Trường Chinh, Hà Nội, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản cố định hình thành trong tương lai từ dự án.

(3) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương - chi nhánh Đống Đa, mục đích vay phục vụ cho các dự án công ty đang thực hiện, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ tại các công trình của công ty.

(4) Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất trái phiếu 12%/năm để bổ sung nguồn vốn đầu tư vào các dự án của Công ty, trả lãi định kỳ 1 năm/1 lần, lãi không nhập gốc. Tỷ lệ chuyển đổi: 1 trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng sẽ được chuyển đổi 10 cổ phiếu phổ thông. Thời gian chuyển đổi: 20% sau 12 tháng; 30% sau 24 tháng và 50% sau 36 tháng. Trường hợp tại các ngày chuyển đổi trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông, khi đó trái chủ sẽ được Công ty thanh toán gốc và lãi trái phiếu năm cuối bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tại ngày đáo hạn trái phiếu.

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 03>

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 02>

22.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông Nhà nước	302.300	0,53%
Cổ đông lớn <sở hữu từ 5% vốn CP trở lên>		
- Nguyễn Ngọc Bình	5.496.825	9,56%
Công đoàn công ty	80.000	0,14%
Cổ phiếu quỹ	5.460.000	9,49%
Cổ đông khác	46.170.875	80,28%
Cộng	57.510.000	100%

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	575.100.000.000	575.100.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

22.4 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	57.510.000	57.510.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>57.510.000</i>	<i>57.510.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	5.460.000	5.460.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.460.000</i>	<i>5.460.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	52.050.000	52.050.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>52.050.000</i>	<i>52.050.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

22.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	28.817.258.755	28.817.258.755
Cộng	28.817.258.755	28.817.258.755

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.899,34	1.911,43
- Đồng Euro (EUR)	349,98	360,90
Nợ khó đòi đã xử lý:	1.017.354.182	1.017.354.182

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>**23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	7.796.113.919	324.422.511.721
Doanh thu kinh doanh bất động sản	206.670.554.567	649.657.528.177
Doanh thu hoạt động xây dựng	44.689.961.363	109.769.346.065
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.294.572.575	11.533.742.186
Cộng	282.451.202.424	1.095.383.128.149

Các khoản giảm trừ doanh thu

	-	-
--	---	---

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	7.796.113.919	324.422.511.721
Doanh thu kinh doanh bất động sản	206.670.554.567	649.657.528.177
Doanh thu hoạt động xây dựng	44.689.961.363	109.769.346.065
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.294.572.575	11.533.742.186
Cộng	282.451.202.424	1.095.383.128.149

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.756.951.016	323.572.018.718
Giá vốn kinh doanh bất động sản	135.915.423.703	581.443.487.718
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	46.298.446.023	107.819.172.388
Giá vốn khác	18.310.052.073	9.664.615.360
Cộng	208.280.872.815	1.022.499.294.184

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.572.753	1.017.205.465
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	38.800.720.000	178.320.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.500.007.000	1.034.833.750
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	3.117.375.315
Doanh thu tài chính khác	948.288	-
Cộng	44.377.248.041	5.347.734.530

27. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	74.135.109.929	48.195.958.510
Chi phí giao dịch chứng khoán	47.367.909	45.683.521
Chênh lệch tỷ giá	1.390.803.287	13.518.094
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn dài hạn	(2.190.982.600)	(6.435.905.312)
Cộng	73.382.298.525	41.819.254.813

28. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	68.519.078	816.512.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.926.197	-
Chi phí bằng tiền khác	829.729	389.002.950
Cộng	95.275.004	1.205.515.040

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.614.562.901	2.247.017.893
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.618.848	99.984.016
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.456.341	55.608.776
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.045.628	14.065.596
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	4.420.000
Chi phí dự phòng	(800.000.000)	6.941.340.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	619.044.211	842.121.498
Chi phí bằng tiền khác	550.283.452	332.937.025
Cộng	3.210.011.381	10.537.495.743

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	7.014.714.955	15.948.909.091
Chênh lệch đánh giá tài sản đem góp vốn	10.646.054	1.228.621.292
Thu nhập khác	250.057	797.396
Cộng	7.025.611.066	17.178.327.779

31. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	16.702.955.409	13.952.647.466
Thuế bị phạt, truy thu	5.600.000	3.500.000
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	10.363.636
Chi phí khác	218.181.818	2.782.581.578
Cộng	16.926.737.227	16.749.092.680

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	31.958.866.579	25.098.537.998
<i>trong đó:</i>		
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.545.269.345	15.874.896.150
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	14.413.597.234	9.223.641.848
Các khoản điều chỉnh tăng:	77.600.000	77.500.000
- Phạt vi phạm hành chính	5.600.000	3.500.000
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	72.000.000	74.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm:	176.250.449.266	181.498.843.427
- Cổ tức nhận được	5.500.007.000	1.034.833.750
- Lỗ từ các năm trước chuyển sang	170.750.442.266	180.464.009.677
Tổng thu nhập chịu thuế:		
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.545.269.345	15.874.896.150
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	(161.759.252.032)	(172.197.701.579)
Thuế suất thuế TNDN:	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành.	3.859.959.256	3.492.477.153
Thuế TNDN phải nộp	3.859.959.256	3.492.477.153

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.213.554.770	35.113.199.928
Chi phí nhân công	1.167.510.260	1.226.799.294
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.401.891.013	9.365.097.489
Chi phí máy thi công	4.666.266.326	8.621.294.119

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chi phí sản xuất chung	262.129.965.531	237.960.318.252
Cộng	278.579.187.900	292.286.709.082

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ <đồng>**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (MS 25) <i>trong đó góp vốn không bằng tiền (tài sản, vật tư, khác)</i>	724.737.246
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ (MS 33) <i>Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	40.878.420.970
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ <i>Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (MS 34)</i>	331.037.120.776

VIII. Những thông tin khác:

Đơn vị tính: đồng

1. Công cụ tài chính:**1.1. Quản lý rủi ro:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:**Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.505.338.017	17.309.758.242
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	580.890.874.884	625.601.158.216
Tài sản tài chính khác	390.120.468	323.879.058
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	512.803.591.838	802.962.291.644
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	362.552.366.944	385.757.523.061
Công nợ tài chính khác	750.000.000	750.000.000

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	337.011.651.482	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	362.552.366.944	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	94.701.366.327	81.090.574.029
Công nợ khác	153.433.377.378	750.000.000	-

1.4. Tài sản đảm bảo:

Trong năm, Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể:

- Khoản vay ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long tài sản đảm bảo là: 5,46 triệu cổ phiếu quỹ MCG trị giá 40.404.000.000 đồng, toàn bộ diện tích nhà được hình thành trong tương lai tại dự án "Khu nhà ở cao tầng, văn phòng và hạ tầng kỹ thuật trường học".

- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I, tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị vật tư.

- Khoản vay dài hạn Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, tài sản đảm bảo là số cổ phiếu LGL mà công ty đang nắm giữ.

- Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án tổ hợp tòa nhà văn phòng, chung cư 102 Trường Chinh, Hà Nội.

- Khoản vay dài hạn ngân hàng Công thương - chi nhánh Đống Đa, tài sản đảm bảo là: quyền đòi nợ tại thủy điện Sông Tranh, Nho Quế, Văn Chấn, Lamor, Bản Mòng.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha

Mối quan hệ

Công ty con

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty CP Đầu tư và PT Điện MECO	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	Công ty con
Công ty CP khoáng sản MECO	Công ty con
Công ty CP Bất động sản MECO	Công ty con
Công ty cp cơ điện và XD Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty cp XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty cp cơ khí Văn Lâm	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư và PT đô thị Long Giang	Công ty có ủy viên HĐQT làm Chủ tịch HĐQT kiêm TGT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: đồng
		Số tiền
Góp vốn		
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	Góp vốn bằng tiền và tài sản	138.693.895.549
Công ty cp Thủy Điện Thác Xăng	Góp vốn bằng tiền	62.021.352
Công ty cp Khoáng sản MECO	Góp vốn bằng tiền	70.186.440

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Bất động sản MECO	Ứng trước tiền thi công	10.237.520.463
Công ty cp cơ khí Văn Lâm	Tiền thuê nhà xưởng và khác	10.992.022.779
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Hoà Bình	Ứng trước tiền thi công	60.000.000
Các khoản phải trả		
Công ty CP Bất động sản MECO	Phải trả tiền thi công	26.433.891.784
Công ty cp XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	Phải trả tiền thi công	339.037.347
Công ty CP Đầu tư và PT đô thị Long Giang	Phải trả tiền thi công	13.219.371.169
Thu nhập của các thành viên chủ chốt		
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.190.595.299	978.720.486
BHXH, BHYT, BH thất nghiệp	106.616.730	116.946.720

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Lĩnh vực xây lắp;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Lĩnh vực kinh doanh thương mại;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Doanh thu thuần	Chi phí bộ phận	KQKD theo bộ phận
- Lĩnh vực xây lắp	44.689.961.363	46.298.446.023	(1.608.484.660)
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại	7.796.113.919	7.851.850.836	(55.736.917)
- Lĩnh vực kinh doanh BĐS	206.670.554.567	137.982.504.432	68.688.050.135
- Lĩnh vực kinh doanh khác	23.294.572.575	19.453.357.909	3.841.214.666
Cộng	282.451.202.424	211.586.159.200	70.865.043.224

Chi phí không phân bổ theo bộ phận

Doanh thu hoạt động tài chính	44.377.248.041
Chi phí tài chính	73.382.298.525
Thu nhập khác	7.025.611.066
Chi phí khác	16.926.737.227
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.859.959.256
Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.098.907.323
Tổng chi phí phát sinh mua TSCĐ và các TS dài hạn khác	49.875.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	13.451.622.783

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tài sản phân bổ cho bộ phận	Nợ phải trả
- Lĩnh vực xây lắp	737.838.970.714	847.576.664.385
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại	325.929.406.101	88.275.045.323
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	545.937.518.157	257.916.123.877
- Lĩnh vực kinh doanh khác	186.039.160.047	10.388.282.798
Cộng	1.795.745.055.019	1.204.156.116.383

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPAHANOI và được phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/BTC-TT ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

6. Những thông tin khác

6.1 Một số chỉ tiêu tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	57,32	60,12
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	42,68	39,88
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	67,06	71,96
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	32,94	28,04
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,49	1,39
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,08	1,12
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,04	0,02
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	11,31	2,29
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	9,95	1,97
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,78	1,25
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,56	1,07
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	4,89	3,76

6.2 Thông tin khác

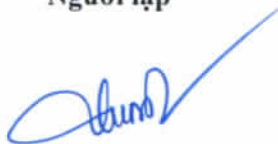
Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 2 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị





 Nguyễn Ngọc Bình

Phạm Thị Chinh Lương

Ninh Thị Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04 3869 3434 Fax: 04 3869 1568

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Số lượng	<u>Số cuối kỳ</u>			Số lượng	<u>Số đầu năm</u>		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		342.250.000	193.498.500	(148.751.500)		1.814.050.000	1.616.628.900	(197.421.100)
Công ty tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành	-	-	-	-	131.000	1.471.800.000	1.375.500.000	(96.300.000)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	29.769	342.250.000	193.498.500	(148.751.500)	29.769	342.250.000	241.128.900	(101.121.100)

Trong kỳ, công ty đã bán 131.000 cổ phiếu Công ty tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành (TTF).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	60.847.824.939	(36.431.176.939)	24.416.648.000	61.607.824.939	(38.573.489.939)	23.034.335.000
Công ty cp ĐT và PT các KCN Hà Tĩnh	1.050.000.000	-	1.050.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000
Công ty cp BP Tư vấn và đầu tư XD	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty cp AP MECO	-	-	-	520.000.000	-	520.000.000
Công ty cp ván nhân tạo Yên Bái	2.550.000.000	(2.550.000.000)	-	2.790.000.000	(2.790.000.000)	-
Công ty cp ĐT và PT đô thị Long Giang	53.447.824.939	(33.881.176.939)	19.566.648.000	53.447.824.939	(35.783.489.939)	17.664.335.000
Công ty cp kính Melta	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04 3869 3434 Fax: 04 3869 1568

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	21.950.370.129	81.439.096.361	14.612.534.865	367.020.922	118.369.022.277
2. Số tăng trong năm	148.453.504.489	21.235.079.932	-	-	169.688.584.421
- Mua sắm mới		49.875.000			49.875.000
- Xây dựng mới	148.453.504.489	21.185.204.932			169.638.709.421
- Tăng khác		-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	7.228.506.315	1.814.839.926	-	9.043.346.241
- Thanh lý		7.228.506.315	1.814.839.926		9.043.346.241
- Giảm khác		-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	170.403.874.618	95.445.669.978	12.797.694.939	367.020.922	279.014.260.457
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	6.786.684.141	67.085.286.799	13.023.852.591	334.293.649	87.230.117.180
2. Khấu hao trong năm	3.518.710.896	6.815.973.597	934.656.040	14.545.456	11.283.885.989
- Trích trong năm	3.518.710.896	6.815.973.597	934.656.040	14.545.456	11.283.885.989
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	6.643.221.271	1.814.839.926	-	8.458.061.197
- Thanh lý		6.643.221.271	1.814.839.926		8.458.061.197
- Phân loại lại		-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	10.305.395.037	67.258.039.125	12.143.668.705	348.839.105	90.055.941.972
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	15.163.685.988	14.353.809.562	1.588.682.274	32.727.273	31.138.905.097
2. Tại ngày cuối năm	160.098.479.581	28.187.630.853	654.026.234	18.181.817	188.958.318.485

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

1.916.731.371 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

47.336.053.035 đồng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	512.803.591.838	512.803.591.838	381.463.259.325	671.621.959.131	802.962.291.644	802.962.291.644
Vay dài hạn	337.011.651.482	337.011.651.482	257.411.500.467	356.423.879.634	436.024.030.649	436.024.030.649
- Từ 1 đến 5 năm	175.791.940.356	175.791.940.356	124.051.758.858	315.198.079.497	366.938.260.995	366.938.260.995
- Trên 5 năm	94.701.366.327	94.701.366.327	42.961.184.829	315.198.079.497	366.938.260.995	366.938.260.995
	81.090.574.029	81.090.574.029	81.090.574.029	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04 3869 3434 Fax: 04 3869 1568

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	575.100.000.000	169.300.618.000	(73.426.398.513)	28.817.258.755	(157.945.929.497)	541.845.548.745
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	21.606.060.845	21.606.060.845
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Bù lỗ kinh doanh bằng thặng dư vốn cổ phần.	-	-	-	-	136.339.868.652	136.339.868.652
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	136.339.868.652	-	-	-	136.339.868.652
2. Số dư cuối năm	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	-	563.451.609.590
Kỳ này						
1. Số dư đầu năm	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	-	563.451.609.590
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	28.098.907.323	28.098.907.323
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	28.098.907.323	591.550.516.913

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)